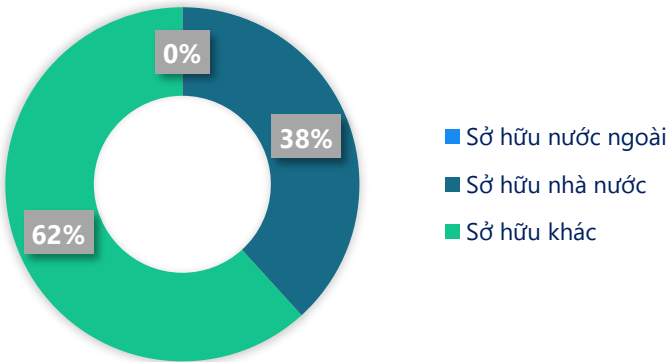


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		4,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		4,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,500
SL cổ phiếu LH		22,638,165
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,815
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		91
P/E		-165.2
EPS		-24

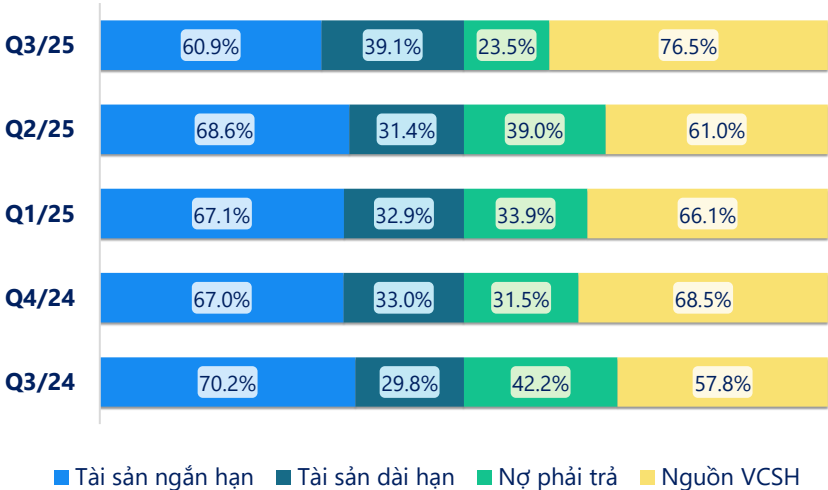
	YTD	1T	3T	6T
HTE	5.3%	0.0%	5.3%	2.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



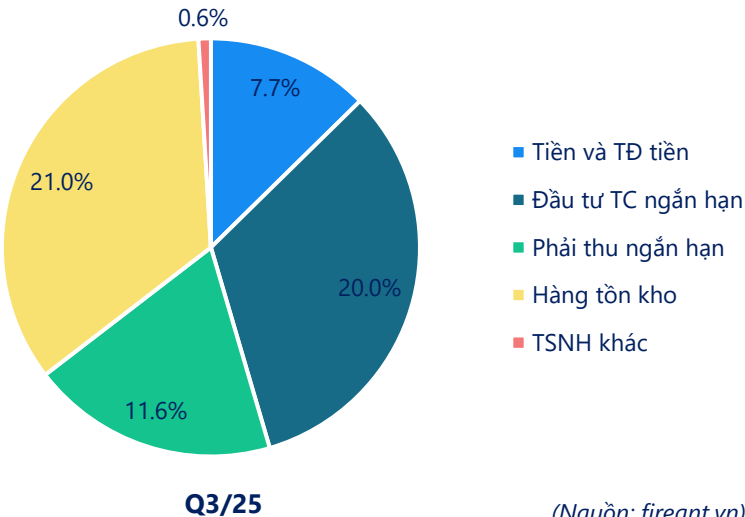
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



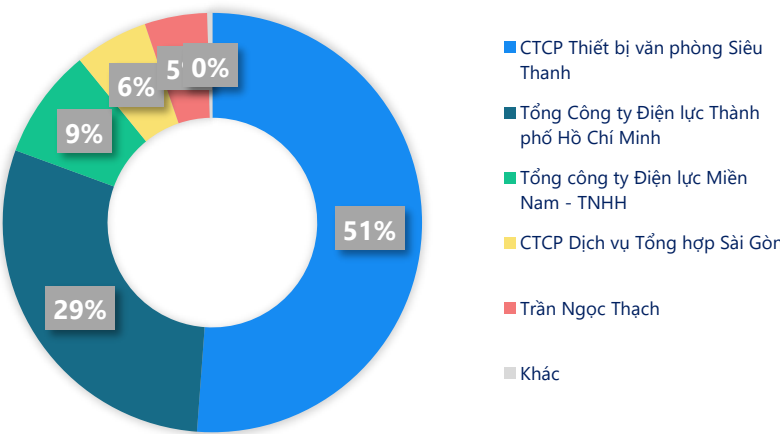
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



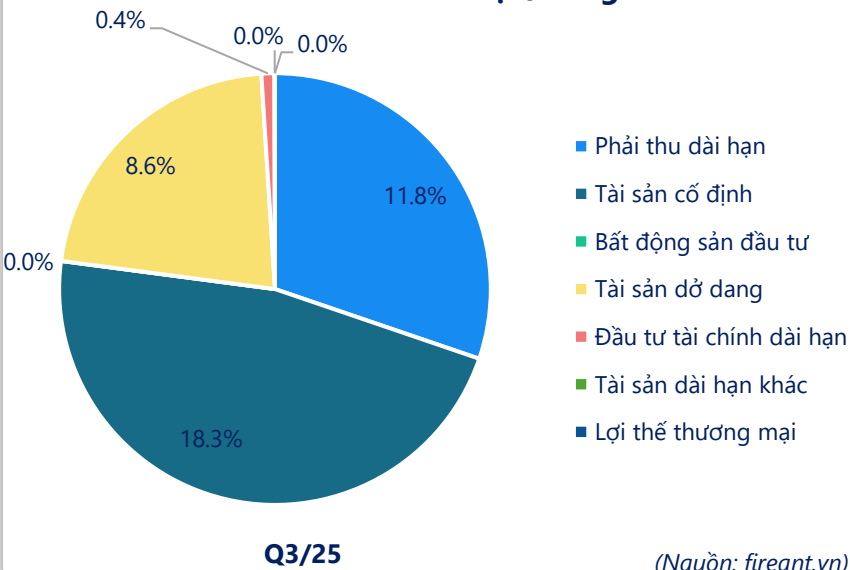
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

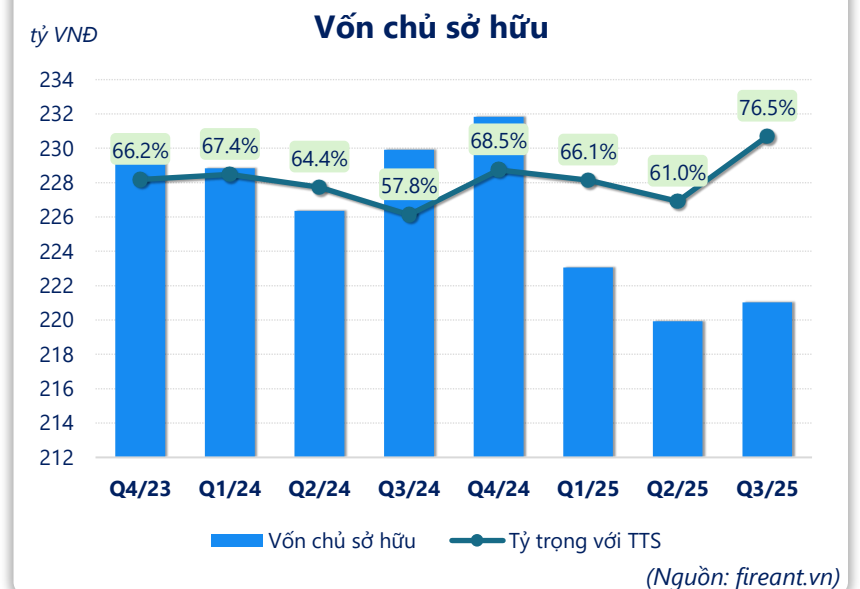
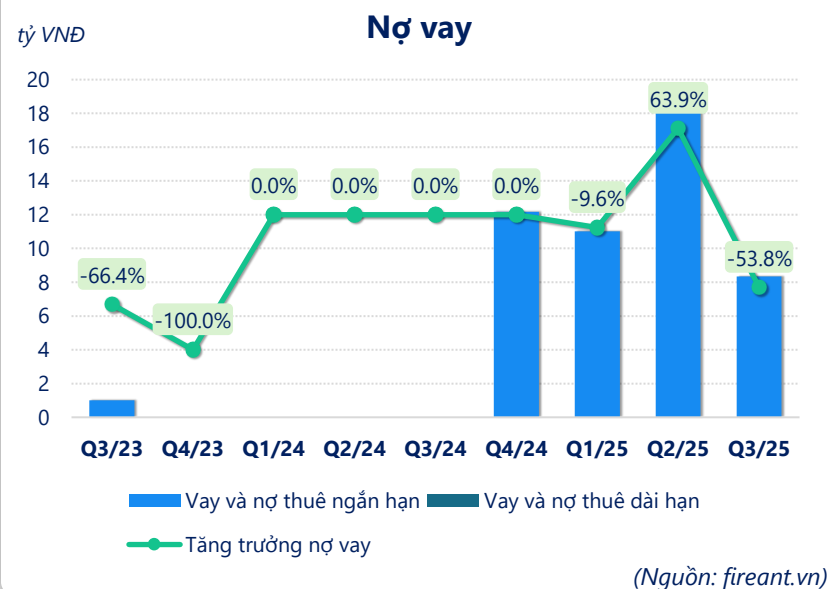
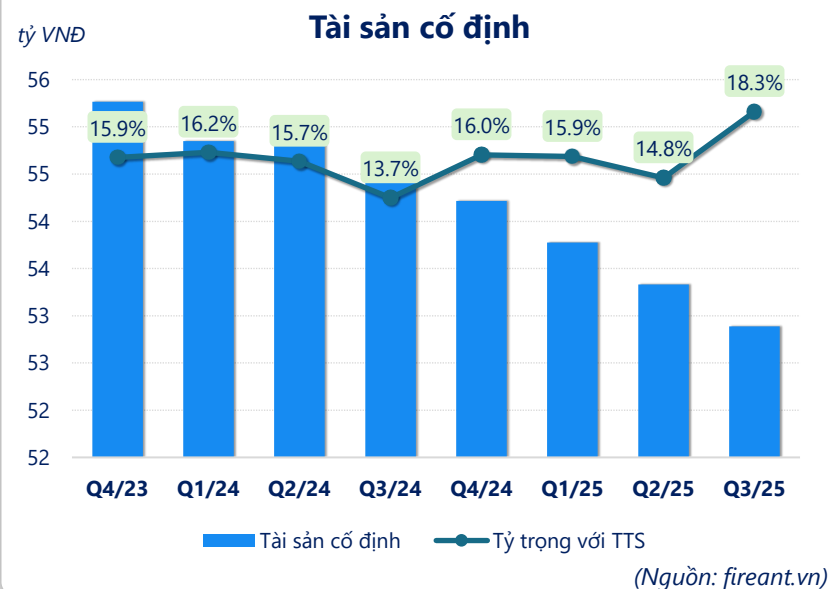
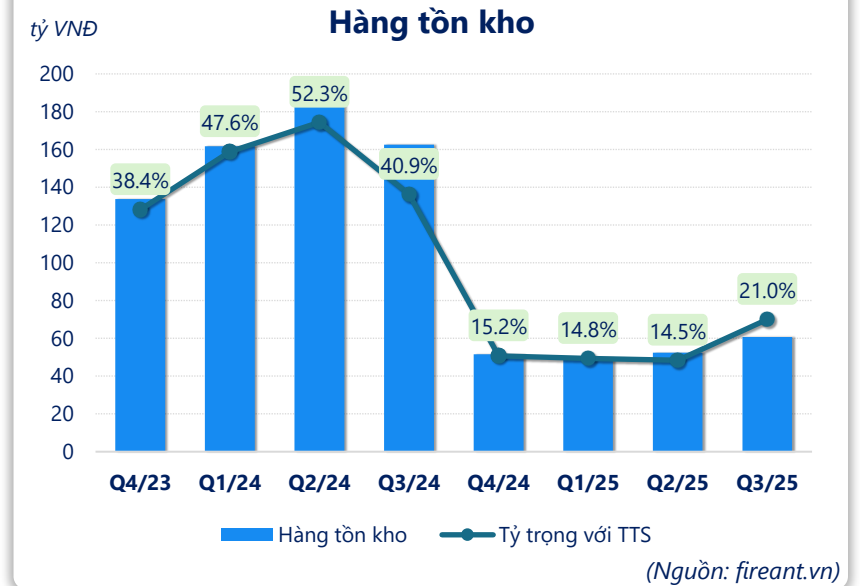
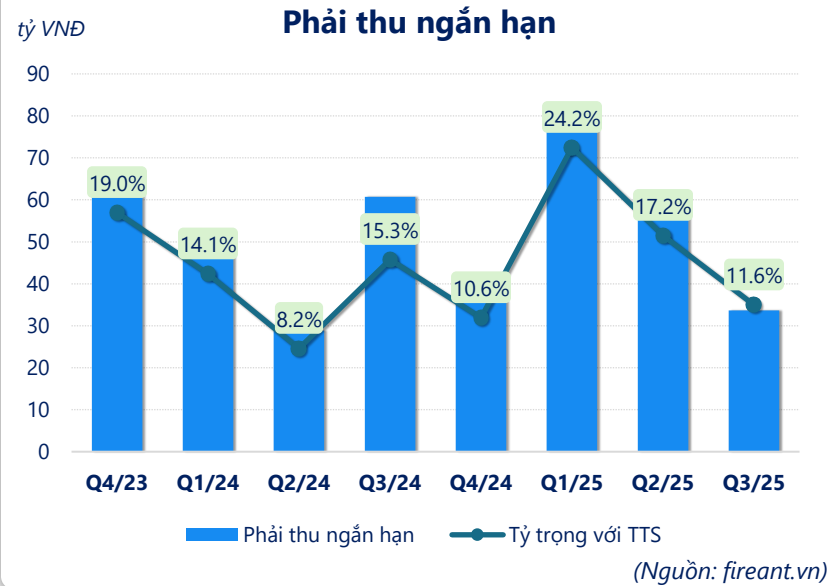
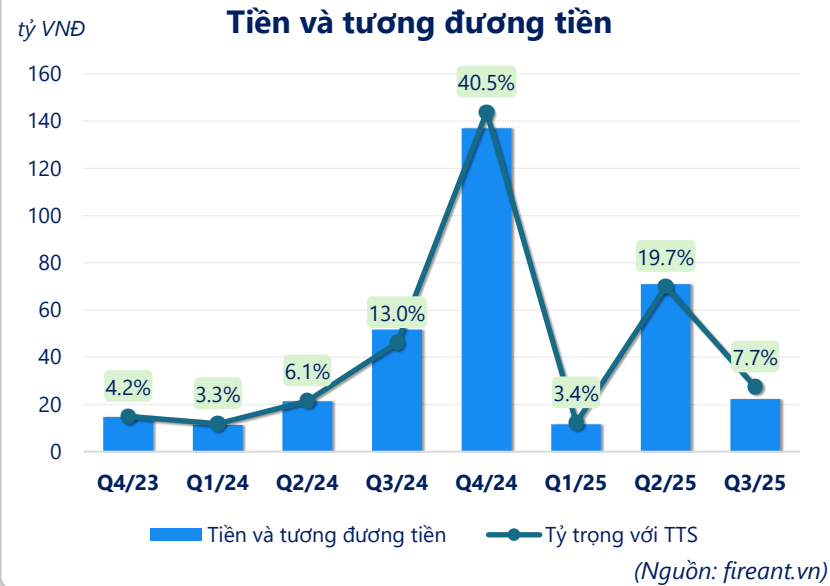


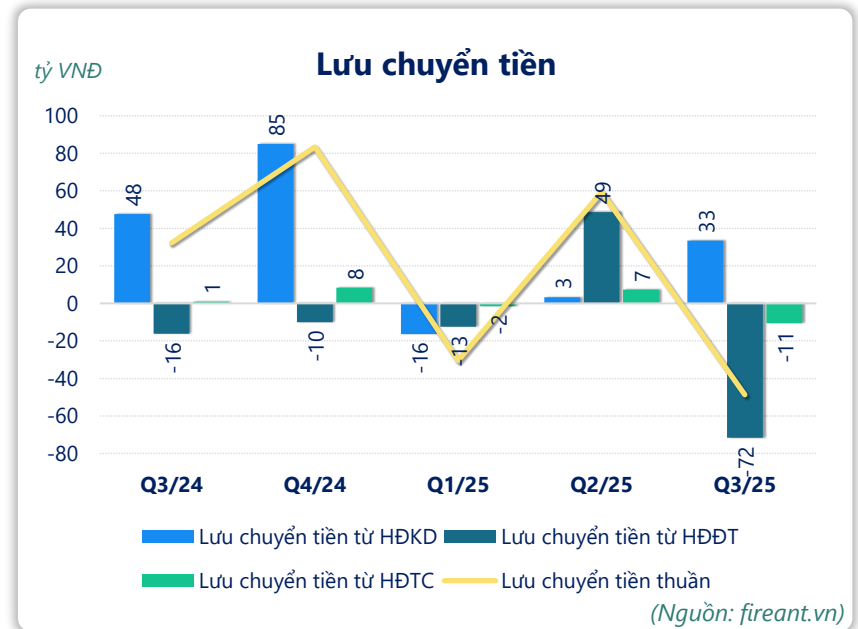
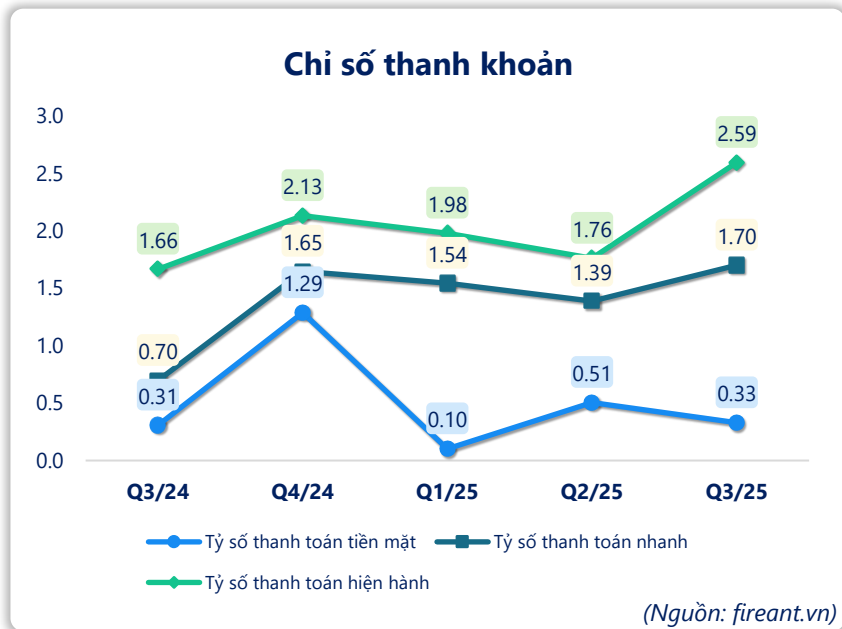
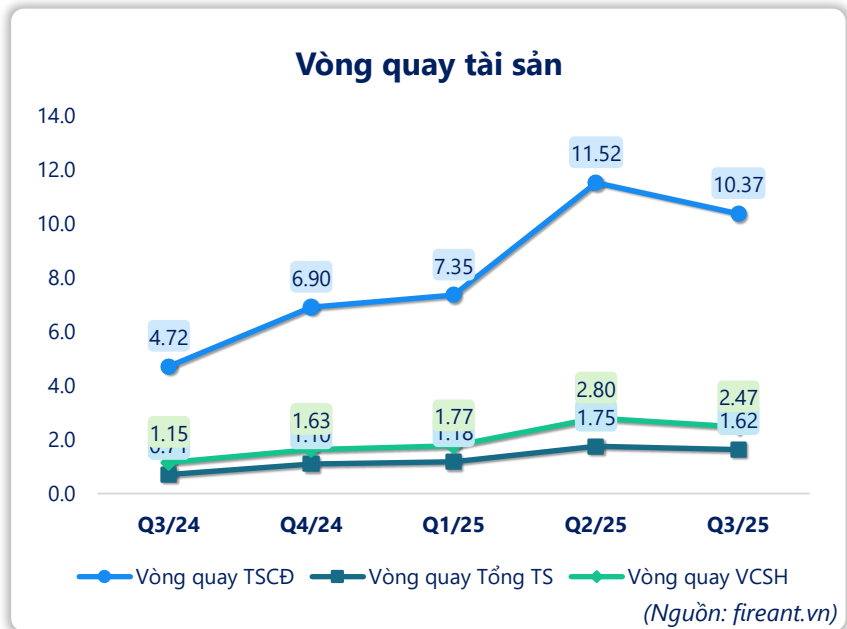
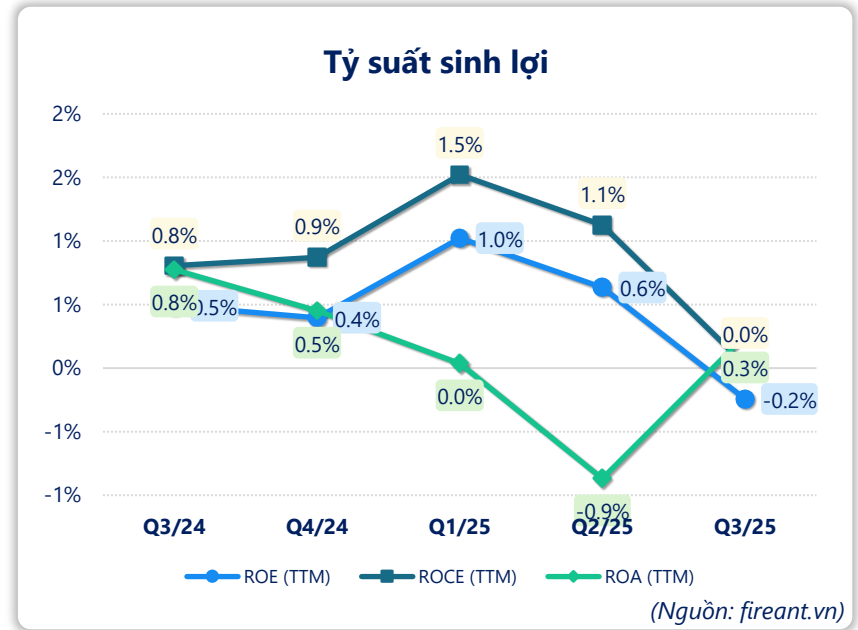
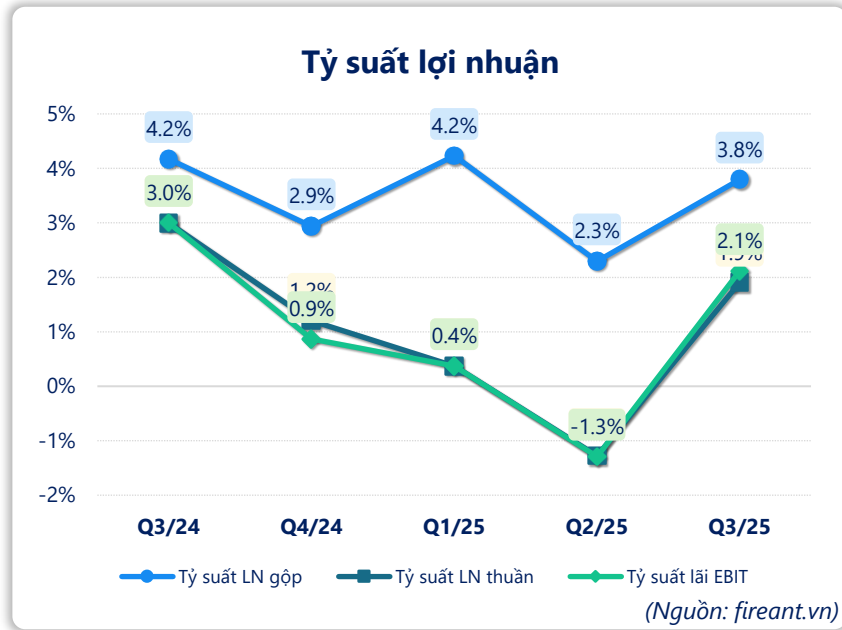
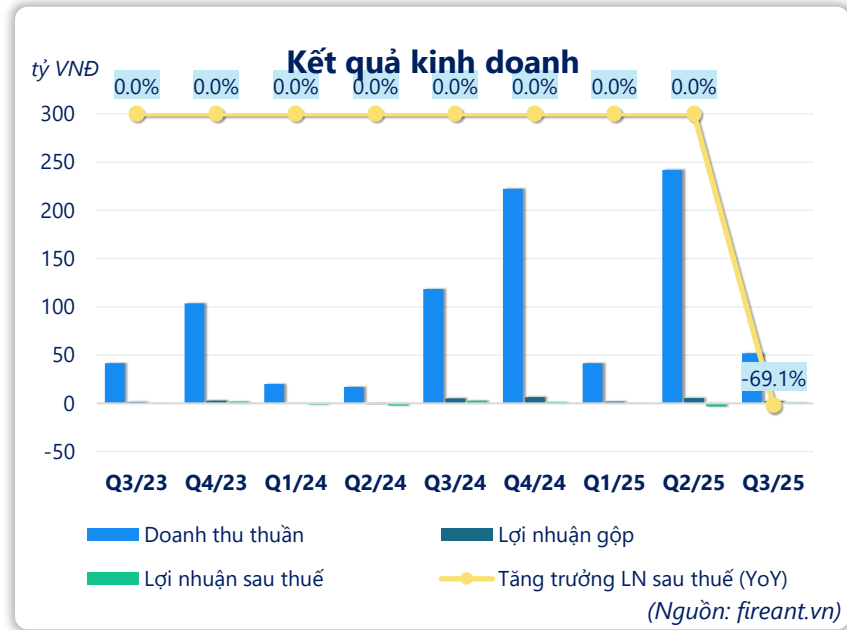
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	289	329	-12.2%
Tài sản ngắn hạn	176	217	-19.0%
Tiền và tương đương tiền	22.3	41.9	-46.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.7	97.0	-40.4%
Phải thu ngắn hạn	33.6	37.4	-10.0%
Hàng tồn kho	60.7	41.1	47.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.69	0.00	300936%
Tài sản dài hạn	113	112	1.1%
Phải thu dài hạn	34.1	32.7	4.2%
Tài sản cố định	52.9	54.2	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.7	23.5	5.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.09	1.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.05	0.08	-39.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	67.9	106	-36.1%
Nợ ngắn hạn	67.9	106	-36.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.33	12.2	-31.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.4	64.7	-59.1%
Nợ dài hạn	0.00	0.05	-97.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	223	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	221	223	-0.8%
Vốn điều lệ	236	236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	118	222	41.4	242	51.9
Giá vốn hàng bán	114	216	39.7	236	49.9
Lợi nhuận gộp	4.94	6.54	1.75	5.55	1.97
Doanh thu HĐTC	0.08	0.49	0.12	0.89	0.35
Chi phí TC	0.00	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.00	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.47	4.35	1.72	9.53	1.33
LN thuần từ HĐKD	3.55	2.68	0.15	-3.09	0.99
Lợi nhuận khác	0	-0.75	0.00	-0.03	0.11
LN trước thuế	3.55	1.93	0.15	-3.12	1.10
Lợi nhuận sau thuế	2.84	1.54	0.12	-3.09	0.88
LNST của CĐ cty mẹ	2.84	1.54	0.12	-3.09	0.88

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.6	85.0	-16.3	3.27	33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.2	-10.0	-12.5	48.7	-71.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.88	8.44	-1.52	7.38	-10.5
Tiền đầu kỳ	21.3	53.6	41.8	11.5	70.9
Lưu chuyển tiền thuần	32.3	83.4	-30.3	59.3	-48.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.6	137	11.5	70.9	22.2

(Nguồn: fireant.vn)